BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Huấn luyện thể thao **Khoá đào tạo: 2025**

Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**27**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Đại cương chung			**16**						
5	SC4500	Nhập môn ngành HLTT	1	15					1
6	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
7	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					2
8	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
9	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
10	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
11	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
12	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**104**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**6**						
13	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
14	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					3
15	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					5
II. Kiến thức cơ sở ngành			**20**						
16	SC4000	Lý luận và phương pháp HLTT	2	30					2
17	GY4140	Giáo dục học TDTT	2	30					6
18	GY4167	Đo lường, thống kê học trong TDTT	2	30					4
19	GY4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT	2	30					5
20	GY4018	Sinh lý học thể dục thể thao	2	30					3
21	GY4015	Y học Thể dục thể thao	2	30					6
22	GY4011	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30					3
23	GY4002	Giải phẫu	2	30					7
24	GY4173	Quản lý và lịch sử TDTT	2	30					6
25	SC4003	Tuyển chọn Vận động viên	2	30					8
III. Kiến thức chuyên ngành			**63**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**39**						
26	GY4164N	Thể dục cơ bản	2		60				1
27	SC4004	Điền kinh và phương pháp huấn luyện 1	3		90				2
28	SC4005	Bóng chuyền và phương pháp huấn luyện	3		90				4
29	GY4135	Trò chơi vận động	2		60				7
30	SC4006	Bóng bàn và phương pháp huấn luyện	2		60				7
31	SC4007	Bóng đá và phương pháp huấn luyện	3		90				4
32	SC4008	Cầu lông và phương pháp huấn luyện	3		90				5
33	SC4009	Võ thuật và phương pháp huấn luyện	3		90				5
34	SC4010	Bóng rổ và phương pháp huấn luyện	3		90				9
35	SC4011	Đá cầu và phương pháp huấn luyện	3		90				9
36	SC4012	Thể dục và phương pháp huấn luyện	2		60				3
37	SC4013	Bóng ném và phương pháp huấn luyện	2		60				8
38	SC4014	Bơi lội và phương pháp huấn luyện	3		90				4
39	SC4015	Điền kinh và phương pháp huấn luyện 2	3		90				3
40	SC4016	Quần vợt và phương pháp huấn luyện	2		60				8
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (Sinh viên chọn học 1 trong các nhóm môn sau):			**24**						
- Nhóm Bóng đá:			**24**						
41	SC4017	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 1	3		90				6
42	SC4018	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 2	3		90		TTCS BĐ 1		6
43	SC4019	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 3	3		90		TTCS BĐ 2		7
44	SC4020	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 4	3		90		TTCS BĐ 3		7
45	SC4021	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 5	3		90		TTCS BĐ 4		8
46	SC4022	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 6	3		90		TTCS BĐ 5		8
47	SC4023	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 7	3		90		TTCS BĐ 6		9
48	SC4024	Thể thao chuyên sâu Bóng đá 8	3		90		TTCS BĐ 7		9
- Nhóm Cầu lông:			**24**						
49	SC4025	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 1	3		90				6
50	SC4026	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 2	3		90		TTCS CL 1		6
51	SC4027	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 3	3		90		TTCS CL 2		7
52	SC4028	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 4	3		90		TTCS CL 3		7
53	SC4029	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 5	3		90		TTCS CL 4		8
54	SC4030	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 6	3		90		TTCS CL 5		8
55	SC4031	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 7	3		90		TTCS CL 6		9
56	SC4032	Thể thao chuyên sâu Cầu lông 8	3		90		TTCS CL 7		9
- Nhóm Bóng chuyền:			**24**						
57	SC4033	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 1	3		90				6
58	SC4034	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 2	3		90		TTCS BC 1		6
59	SC4035	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 3	3		90		TTCS BC 2		7
60	SC4036	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 4	3		90		TTCS BC 3		7

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
61	SC4037	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 5	3		90		TTCS BC 4		8
62	SC4038	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 6	3		90		TTCS BC 5		8
63	SC4039	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 7	3		90		TTCS BC 6		9
64	SC4040	Thể thao chuyên sâu Bóng chuyền 8	3		90		TTCS BC 7		9
- Nhóm Điền kinh:			**24**						
65	SC4041	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 1	3		90				6
66	SC4042	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 2	3		90		TTCS ĐK 1		6
67	SC4043	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 3	3		90		TTCS ĐK 2		7
68	SC4044	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 4	3		90		TTCS ĐK 3		7
69	SC4045	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 5	3		90		TTCS ĐK 4		8
70	SC4046	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 6	3		90		TTCS ĐK 5		8
71	SC4047	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 7	3		90		TTCS ĐK 6		9
72	SC4048	Thể thao chuyên sâu Điền kinh 8	3		90		TTCS ĐK 7		9
- Nhóm Võ thuật Karate:			**24**						
73	SC4049	Thể thao chuyên sâu Karate 1	3		90				6
74	SC4050	Thể thao chuyên sâu Karate 2	3		90		TTCS KR 1		6
75	SC4051	Thể thao chuyên sâu Karate 3	3		90		TTCS KR 2		7
76	SC4052	Thể thao chuyên sâu Karate 4	3		90		TTCS KR 3		7
77	SC4053	Thể thao chuyên sâu Karate 5	3		90		TTCS KR 4		8
78	SC4054	Thể thao chuyên sâu Karate 6	3		90		TTCS KR 5		8
79	SC4055	Thể thao chuyên sâu Karate 7	3		90		TTCS KR 6		9
80	SC4056	Thể thao chuyên sâu Karate 8	3		90		TTCS KR 7		9
- Nhóm Bơi lội:			**24**						
81	SC4057	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 1	3		90				6
82	SC4058	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 2	3		90		TTCS BL 1		6
83	SC4059	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 3	3		90		TTCS BL 2		7
84	SC4060	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 4	3		90		TTCS BL 3		7
85	SC4061	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 5	3		90		TTCS BL 4		8
86	SC4062	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 6	3		90		TTCS BL 5		8
87	SC4063	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 7	3		90		TTCS BL 6		9
88	SC4064	Thể thao chuyên sâu Bơi lội 8	3		90		TTCS BL 7		9
- Nhóm Đá cầu:			**24**						
89	SC4065	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 1	3		90				6
90	SC4066	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 2	3		90		TTCS ĐC 1		6
91	SC4067	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 3	3		90		TTCS ĐC 2		7
92	SC4068	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 4	3		90		TTCS ĐC 3		7
93	SC4069	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 5	3		90		TTCS ĐC 4		8
94	SC4070	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 6	3		90		TTCS ĐC 5		8
95	SC4071	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 7	3		90		TTCS ĐC 6		9
96	SC4072	Thể thao chuyên sâu Đá cầu 8	3		90		TTCS ĐC 7		9
- Nhóm Bóng rổ:			**24**						
97	SC4073	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 1	3		90				6
98	SC4074	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 2	3		90		TTCS BR 1		6
99	SC4075	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 3	3		90		TTCS BR 2		7
100	SC4076	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 4	3		90		TTCS BR 3		7
101	SC4077	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 5	3		90		TTCS BR 4		8
102	SC4078	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 6	3		90		TTCS BR 5		8
103	SC4079	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 7	3		90		TTCS BR 6		9
104	SC4080	Thể thao chuyên sâu Bóng rổ 8	3		90		TTCS BR 7		9
- Nhóm Cờ vua:			**24**						
105	SC4081	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 1	3		90				6
106	SC4082	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 2	3		90		TTCS CV 1		6
107	SC4083	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 3	3		90		TTCS CV 2		7
108	SC4084	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 4	3		90		TTCS CV 3		7
109	SC4085	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 5	3		90		TTCS CV 4		8
110	SC4086	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 6	3		90		TTCS CV 5		8
111	SC4087	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 7	3		90		TTCS CV 6		9
112	SC4088	Thể thao chuyên sâu Cờ vua 8	3		90		TTCS CV 7		9
- Nhóm Võ thuật Vovinam:									
113	SC4089	Thể thao chuyên sâu Vovinam 1	3		90				6
114	SC4090	Thể thao chuyên sâu Vovinam 2	3		90		TTCS VV 1		6
115	SC4091	Thể thao chuyên sâu Vovinam 3	3		90		TTCS VV 2		7
116	SC4092	Thể thao chuyên sâu Vovinam 4	3		90		TTCS VV 3		7
117	SC4093	Thể thao chuyên sâu Vovinam 5	3		90		TTCS VV 4		8
118	SC4094	Thể thao chuyên sâu Vovinam 6	3		90		TTCS VV 5		8
119	SC4095	Thể thao chuyên sâu Vovinam 7	3		90		TTCS VV 6		9
120	SC4096	Thể thao chuyên sâu Vovinam 8	3		90		TTCS VV 7		9
IV. Khối kiến thức nghiệp vụ nghề nghiệp			**9**						
121	SC4491	Thực tập cơ sở	3		90				10
122	SC4407	Thực tập tốt nghiệp	6		180				10
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp			**6**						
123	GY4297	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				11
5.2. Học phần thay thế khóa luận			**6**						
124	SC4097	Tổ chức sự kiện thể thao	2		60				11
125	GE4347	Pickleball	2		60				11
126	SC4099	Xã hội học TDTT	2	30					11
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ			**131**	753	9012				
		Tổng số tín chỉ điều kiện	11						
		Tổng số tín chỉ tích lũy	120						
		Tổng số tín chỉ bắt buộc	96						
		Tổng số tín chỉ tự chọn	24						